

-자 (시간)

vừa... thì, ngay khi — phong cách văn viết

Dạng “ngay khi” mang tính văn chương. Có hình thức giống hết đuôi rủ rê -자 nghĩa là “hãy cùng”, nhưng là một đuôi hoàn toàn khác.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-자	끝나다 → 끝나자
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-자	열다 → 열자
Chủ ngữ khác nhau	được phép	수업이 끝나자 학생들이 나갔다
Không có mệnh lệnh phía sau	chỉ câu trần thuật	도착하자 전화하세요 là sai
Không bao giờ chia thì	chỉ dùng gốc từ	끝났자 là sai
Dạng văn nói	-자마자	끝나자마자

Khi nào dùng

Gắn -자 vào bất kỳ gốc động từ hành động nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, không chia thì phía trước. Hai vế có thể có chủ ngữ khác nhau.

Nó đánh dấu sự nối tiếp tức thì, thường kèm cảm giác sự việc sau diễn ra tự nhiên từ sự việc trước: 수업이 끝나자 학생들이 교실을 나갔다.

Có hai điểm phân biệt nó với -자마자. Nó thuộc về văn viết — tiểu thuyết, tin tức, báo cáo — và nghe cứng nhắc trong hội thoại. Và sau nó không có mệnh lệnh hay rủ rê, trong khi -자마자 chấp nhận thoải mái.

Phân biệt nó với đuôi rủ rê là dựa vào vị trí: đuôi chỉ thời gian nằm giữa câu và có một vế theo sau, còn “hãy cùng” thì kết thúc câu.

Ví dụ trong câu

- 1 수업이 끝나자 학생들이 교실을 나갔다.
Giờ học vừa kết thúc, học sinh liền rời khỏi phòng.
- 2 문을 열자 찬바람이 들어왔다.
Cửa vừa mở, gió lạnh ồa vào.
- 3 그 소식을 듣자 모두 자리에서 일어섰다.
Vừa nghe tin, mọi người đều đứng dậy.
- 4 해가 지자 거리가 조용해졌다.
Mặt trời vừa lặn, đường phố trở nên yên tĩnh.
- 5 공연이 시작하자 관객들이 조용해졌다.
Buổi biểu diễn vừa bắt đầu, khán giả im phăng phắc.
- 6 비가 그치자 사람들이 밖으로 나왔다.
Mưa vừa tạnh, mọi người kéo ra ngoài.

So sánh với

-자마자
Cùng nghĩa, khác văn phong và khác độ linh hoạt. -자마자 dùng được trong văn nói và đi với mệnh lệnh; -자 thuộc về văn tự sự và thì không.
도착하자마자 전화하세요. (đến nơi thì gọi ngay) / 도착하자 전화가 왔다. (anh ấy vừa đến thì có điện thoại)

-자 (hãy cùng)
Hình thức giống hết, nghĩa không liên quan. Vị trí giúp phân biệt: đuôi rủ rê kết thúc câu, đuôi chỉ thời gian nối hai vế.
같이 가자. (cùng đi thôi) / 그가 가자 방이 조용해졌다. (anh ấy vừa đi, căn phòng trở nên yên tĩnh)

-(으)니까
-(으)니까 cũng có thể đánh dấu sự phát hiện khi làm gì đó, nhưng thêm sắc thái nguyên nhân hoặc giải thích. -자 chỉ thuật lại trình tự đơn thuần.
문을 여니까 찬바람이 들어왔어요. (tôi mở cửa thì thấy) / 문을 열자 찬바람이 들어왔다. (ngay khoảnh khắc cửa mở)

Lưu ý

- ✗ 집에 도착하자 전화하세요.
○ 집에 도착하자마자 전화하세요.
-자 không thể theo sau bởi mệnh lệnh. Với chỉ thị, cần dùng -자마자 hoặc -는 대로.
- ✗ 수업이 끝났자 학생들이 나갔다.
○ 수업이 끝나자 학생들이 나갔다.
-자 không bao giờ mang thì. Quá khứ chỉ được thể hiện một lần, ở động từ cuối.
- ✗ 아, 비가 그치자 나갔어.
○ 아, 비가 그치자마자 나갔어.
-자 là dạng văn viết. Trong văn nói thân mật nó nghe trang trọng một cách kỳ lạ; hãy dùng -자마자.